

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 242/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 23-9-2021

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con và
chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Lệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thanh Liêm

2. Bà Trương Thị Hiệp

- Thư ký phiên Tòa: Cô Nguyễn Mai Đoàn Thực - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 150/2021/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2021, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2021/QĐXXST.HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2021 và các quyết định hoãn phiên tòa số 31/2021/QĐST-HNGĐ ngày 25.6.2021, quyết định hoãn phiên tòa số 36/2021/QĐST-HNGĐ ngày 23.7.2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 121/TB-TA ngày 07 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Bùi Thị Thu S, sinh năm 1997 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định

*** Bị đơn:** Anh Ngô Văn B, sinh năm 1993 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Q, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Vợ chồng ông Nguyễn Văn G sinh năm 1976 (vắng mặt), bà Nguyễn Thị Phương K sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm T, thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

3. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố L, phường 9, Tp. T, tỉnh Phú Yên

4. Anh Hồ Dương D, sinh năm 1991 (có mặt)

Địa chỉ: Đội 9, thôn K, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn chị Bùi Thị Thu S trình bày:* Chị và anh Ngô Văn B tổ chức lễ cưới vào năm 2018, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, thị xã A. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc tại nhà mẹ chồng ở xã N, đến tháng 6/2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn từ việc đầu năm 2020 vợ chồng bỏ tiền ra xây nhà nhưng khi xây xong, mẹ chồng nói đây là nhà đất của bà chứ chị không liên quan gì và có ý đuổi chị đi, bên cạnh đó mẹ chồng thường xuyên can thiệp quá sâu vào đời sống riêng tư của vợ chồng, còn anh B nghe lời mẹ nên giữa vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Ngoài ra anh B còn ham chơi, thường xuyên nhậu nhẹt bỏ bê vợ con nên vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng, có lần anh B còn đánh chị. Vào ngày 16/7/2020 anh B vào TP. H làm việc, do con còn nhỏ không ai trông nên chị xin phép anh B và mẹ chồng về nhà mẹ ruột ở để phụ chăm cháu. Thời gian chị về nhà mẹ ruột sống, anh B không quan tâm thăm hỏi đến mẹ con chị, sau khi anh B từ TP.H về cũng không có lần nào đến thuyết phục chị về chung sống, vợ chồng sống ly thân từ tháng 7/2020 cho đến nay. Chị xác định vợ chồng không còn tình cảm và chung sống không hạnh phúc nên chị kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh Ngô Văn B.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con tên Ngô Phúc T2 sinh ngày 31.8.2019 hiện đang ở với chị, ly hôn chị yêu cầu được nuôi cháu T2, yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Đầu năm 2020 vợ chồng xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 cùng với công trình phụ và quá trình xây dựng có bồi đắp đất nâng sân trên thửa đất tọa lạc tại thôn Q, xã N, thị xã A. Nguồn gốc đất là do mẹ chồng Ngô Thị V tặng cho riêng anh Ngô Văn B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh B.

Chị thống nhất giá trị ngôi nhà mà Hội đồng định giá đã định giá là 233.041.000đ trừ đi giá trị mái hiên anh B xây dựng sau khi vợ chồng sống ly thân là 22.443.648đ, giá trị nhà còn lại là 210.597.352đ. Ly hôn chị thống nhất giao ngôi nhà cho anh B sở hữu và yêu cầu anh B thanh toán giá trị, chị không tranh chấp quyền sử dụng đất.

Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng có các khoản nợ sau:

- Nợ vợ chồng ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Phương K 01 cây vàng SJC.
- Nợ bà Nguyễn Thị T1 số tiền 50.000.000đ
- Nợ bà Nguyễn Thị N số tiền 44.874.000đ.
- Nợ tiền vật liệu xây dựng anh Hồ Dương D số tiền 9.000.000đ.

Ngoài ra vợ chồng không còn khoản nợ nào khác, các khoản nợ trên vợ chồng mượn để xây nhà nên ly hôn chỉ yêu cầu vợ chồng cùng có trách nhiệm trả các khoản nợ trên.

** Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa bị đơn anh Ngô Văn B trình bày:* Thống nhất như lời trình bày của chị S về thời gian cưới, có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống tại nhà mẹ anh ở xã N, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh làm nghề thợ nhôm-sắt nên giờ giấc làm việc không ổn định, có những hôm đi làm về muộn thì vợ nhỡ nhó, khó chịu rồi vợ chồng mâu thuẫn cãi nhau. Từ mâu thuẫn đó mà vợ thường bỏ về nhà mẹ ruột ở vài ngày, đến khi anh sang thuyết phục thì vợ mới chịu quay về. Đến tháng 6/2020 từ việc mẹ chồng con dâu không hợp tính nhau thường xuyên cãi qua lại, sống chung nhà nhưng S đòi ăn riêng, nhiều lần vợ còn nói hoon và chửi mẹ chồng trên mạng xã hội nên vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng. Đến ngày 16/7/2020 buồn bực chuyện vợ chồng nên anh vào TP. H làm được 10 ngày, ở nhà S cũng tự ý dẫn con bỏ về nhà mẹ ruột sống, sau khi anh về thì S có về nhà 02 lần nhưng chỉ mắng chửi rồi bỏ đi. Từ khi S bỏ đi anh có gọi điện thoại thuyết phục S về chung sống nhưng S không đồng ý, vợ chồng sống ly thân từ tháng 7/2020 cho đến nay. Anh xác định vợ chồng không còn tình cảm, chung sống không hạnh phúc nên thống nhất ly hôn với chị Bùi Thị Thu S.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con tên Ngô Phúc T2 sinh ngày 31.8.2019 đang sống với chị S, ly hôn anh thống nhất giao cháu T2 cho chị S tiếp tục nuôi dưỡng và thống nhất mức cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Năm 2020 vợ chồng xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 cùng với công trình phụ trên thửa đất tọa lạc tại thôn Q, xã N, thị xã A, quá trình xây dựng nhà có đồ đất, nâng nền phân sân. Nguồn gốc đất do mẹ ruột tặng cho riêng anh trước khi kết hôn, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Ngô Văn B vào năm 2012. Khi xây dựng nhà vợ chồng không có tiền, nguồn tiền xây dựng nhà chỉ có 14,5 chỉ vàng cưới; trước khi xây nhà mẹ vợ nói cho vợ chồng mượn tiền nhưng không thấy đưa, sau đó thì mẹ vợ chở vật liệu xây dựng đến xây và do mẹ vợ trả tiền công thợ và vật liệu xây dựng, ngoài ra vợ chồng không còn tài sản chung nào khác.

Anh thống nhất giá trị ngôi nhà mà Hội đồng định giá đã định giá là 233.041.000đ trừ đi giá trị mái hiên (anh xây dựng sau khi chị S bỏ đi) 22.443.648đ, giá trị nhà còn lại là 210.597.352đ; Ly hôn anh yêu cầu được sở hữu nhà và thôi lại giá trị ngôi nhà cho chị S.

Về nợ: Vợ chồng có nợ:

- Nợ mẹ vợ bà Nguyễn Thị N tiền trả vật liệu xây dựng là 44.874.000đ, tại phiên tòa anh B khai chỉ nợ khoảng 30.000.000đ.

- Nợ vật liệu xây dựng anh Hồ Dương D số tiền 9.000.000đ.

Riêng khoản nợ vợ chồng ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Phương K 01 lượng vàng SJC và khoản nợ 50.000.000đ của bà Nguyễn Thị T1 thì anh không đồng ý cùng trả nợ vì anh không trực tiếp nhận tiền, nhận vàng. Anh xác định trước đó vợ chồng có đến nhà ông G hỏi mượn vàng để xây nhà nhưng không có bà K ở nhà nên vợ

chồng đi về còn khoản nợ của bà T1 thì trước đó vợ chồng có thống nhất gọi điện thoại mượn nhưng khi bà T1 giao tiền cho S, S nhận mà không nói cho anh biết nên anh không đồng ý.

Tại phiên tòa, anh B khai trong quá trình xây dựng nhà vợ chồng có mượn mẹ ruột là bà Ngô Thị V số tiền khoảng 100.000.000đ nhưng khai cho biết chứ không tranh chấp.

** Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn G trình bày:* Ông là cậu ruột của Bùi Thị Thu S, còn Ngô Văn B là cháu rể, khoảng tháng 3/2020, vợ chồng S-B đến nhà ông mượn 01 cây vàng để xây nhà, lúc đó không có vợ ở nhà nên ông hẹn hôm sau đến lấy vàng thì ngày hôm sau S đến vợ chồng ông đã giao cho S 01 cây vàng SJC loại vàng miếng. Từ lúc vợ chồng S-B mượn vàng đến nay chưa trả, ông yêu cầu vợ chồng S-B cùng có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông (Nguyễn Văn G- Nguyễn Thị Phương K) 01 cây vàng SJC.

** Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Phương K trình bày:* Bà là vợ của ông Nguyễn Văn G, bà không nhớ rõ thời gian vợ chồng S-B đến nhà bà mượn 01 cây vàng để xây nhà nhưng lúc đó không có bà ở nhà nên ông G hẹn lại hôm sau đến lấy vàng. Sau đó vợ chồng bà đã giao cho S 01 cây vàng SJC loại vàng miếng, lúc đó không có mặt B, vì cậu cháu trong nhà nên không có viết giấy tờ gì. Từ lúc vợ chồng S- B mượn vàng đến nay chưa trả cho vợ chồng bà, nay vợ chồng S- B ly hôn, bà yêu cầu vợ chồng S-B có trách nhiệm trả 01 cây vàng SJC cho vợ chồng bà.

** Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:* Bà là mẹ ruột của S, còn B là con rể. Vào tháng 02/2020 vợ chồng S -B xây dựng nhà nhưng do S mới sinh con nhỏ còn B bận công việc làm nên có nhờ bà cho mượn tiền để mua vật liệu xây dựng. Sau đó bà nhiều lần đến cửa hàng vật liệu xây dựng Hồng Hà ở xã Nhơn Khánh mua vật liệu xây dựng, lúc đầu mua trả tiền liền, sau đó bà thỏa thuận với chủ vật liệu khi nào thợ cần hoặc điện thoại thì chở vật liệu đến kèm theo hóa đơn rồi trả tiền sau. Trong quá trình vợ chồng S - B xây dựng nhà thì bà cho vợ chồng mượn tiền để trả vật liệu xây dựng 2 lần cụ thể như sau:

- Lần 1: Vào ngày 29.4.2020 trả số tiền 29.874.000đ

- Lần 2: Vào ngày 24.12.2020 trả số tiền 15.000.000đ

Tổng cộng bà cho vợ chồng S - B mượn tiền để trả vật liệu xây dựng là 44.874.000đ, toàn bộ số tiền này do bà trực tiếp trả cho chủ vật liệu xây dựng Hồng Hà nhưng vợ chồng S -B chưa trả tiền cho bà, ngoài số tiền bà cho mượn trả thì S cũng có đưa tiền nhờ bà trả dùm. Nay bà yêu cầu vợ chồng S -B có trách nhiệm trả cho bà số tiền bà cho mượn để trả vật liệu xây dựng là 44.874.000đ.

** Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T1 trình bày:* Chị là dì ruột của chị S, còn B là cháu rể, khoảng tháng 3/2020 S có gọi điện cho chị hỏi mượn số tiền 50.000.000đ để xây nhà, chị có trả lời S là khi nào hai vợ chồng gọi mượn thì chị đưa. Đến ngày 10.3.2020 chị đang ở Tp.Nha Trang thì B trực tiếp gọi điện thoại cho chị hỏi mượn tiền, chị nói mượn bao nhiêu thì B

nói đi có bao nhiêu cho con mượn bấy nhiêu, chị có nói giỡn là đi có 1 tỷ lận mượn không. Di cháu nói chuyện qua lại, rồi chị đồng ý nói cho vợ chồng mượn số tiền 50.000.000đ để ít bữa đi cầm về thì B dạ; sau đó chị cầm 50.000.000đ về đưa cho S tại nhà mẹ của S (do lúc này S sinh còn nhỏ đang ở nhà mẹ), di cháu tin tưởng nên không viết giấy tờ. Vợ chồng S- B mượn tiền đến nay chưa trả, vợ chồng ly hôn chị yêu cầu vợ chồng S-B có trách nhiệm trả chị số tiền 50.000.000đ.

** Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hồ Dương D trình bày:* Anh không có mối quan hệ họ hàng đối với chị Bùi Thị Thu S và anh Ngô Văn B. Anh mở cửa hàng bán vật liệu xây dựng tại thôn K, xã N, vào khoảng tháng 02/2020 âm lịch có bà N (mẹ vợ của B) đến cửa hàng của anh mua vật liệu để về xây dựng nhà cho vợ chồng S- B tại thôn Q, xã N; bà N mua vật liệu xây dựng để xây dựng nhà cho vợ chồng S-B bao gồm xi măng, gạch lát nền, gạch ốp tường tổng cộng khoảng 66.000.000đ.

Lúc đầu bà N mua 01 hóa đơn khoảng mười mấy triệu nhưng trả tiền liền nên anh không có ghi trong sổ. Thời gian từ ngày 19.02.2020 âm lịch đến ngày 16.4.2020 âm lịch thì bà N nhiều lần đến mua vật liệu và thỏa thuận trả sau nên ghi nợ trong sổ của anh số tiền là 47.617.000đ, sau đó bà N đã trả số tiền là 32.617.000đ, đến ngày 24.12.2020 âm lịch Ngô Văn B trả cho anh số tiền 6.000.000đ, hiện còn nợ 9.000.000đ. Anh yêu cầu vợ chồng S-B trả cho anh số tiền còn nợ là 9.000.000đ (chín triệu đồng).

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

- Áp dụng các Điều 27, 37, 55, 59, 81, 82, 83, 84, 116 Luật hôn nhân gia đình

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Bùi Thị Thu S và anh Ngô Văn B.

Về con chung: Giao cháu Ngô Phúc T2 cho chị S tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ.

Về tài sản chung: Giao ngôi nhà cho anh B sở hữu, anh B bồi ½ giá trị cho chị S.

Về nợ chung: Buộc chị Nguyễn Thị Thu S và anh Ngô Văn B cùng có nghĩa vụ trả các khoản nợ chung gồm: trả bà Nguyễn Thị N số tiền 44.874.000đ, trả anh Hồ Dương D số tiền 9.000.000đ, trả vợ chồng ông Nguyễn Văn G-bà Nguyễn Thị Phương K 10 chỉ vàng SJC, trả chị Nguyễn Thị T1 số tiền 50.000.000đ.

Về án phí: Buộc chị Bùi Thị Thu S và anh Ngô Văn B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị Bùi Thị Thu S khởi kiện anh Ngô Văn B có địa chỉ cư trú tại Thôn Q, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định về việc ly hôn, tranh chấp con chung và chia tài sản khi ly hôn; Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

[1.2] Chị Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn G có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T1 và ông G.

[2.] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Bùi Thị Thu S và anh Ngô Văn B được xác lập trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ các điều kiện về kết hôn, được UBND xã N cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Chị S, anh B cùng xác định sau khi cưới, vợ chồng chung sống đến tháng 7 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn căng thẳng sống ly thân, theo chị S nguyên nhân từ việc anh B sống không có trách nhiệm, bỏ bê vợ con và thường xuyên nhậu nhẹt, ngoài ra mẹ chồng can thiệp quá sâu vào đời sống riêng tư của vợ chồng nên giữa con dâu với mẹ chồng cũng thường xuyên mâu thuẫn, cãi nhau. Ngược lại anh B cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do anh làm nghề thợ nhôm sắt giờ giấc làm việc không ổn định, có những hôm đi làm về muộn thì vợ nhần nhó, khó chịu nên chị S thường bỏ về nhà mẹ ruột sống, ngoài ra giữa con dâu mẹ chồng không hợp tính nhau nên mâu thuẫn căng thẳng. Trong quá trình làm việc, hòa giải và tại phiên tòa, chị S anh B cùng thống nhất thuận tình ly hôn, trên cơ sở xem xét mức độ căng thẳng của chị S, anh B trong quá trình hòa giải thấy rằng mâu thuẫn giữa chị S, anh B đã thật sự trầm trọng, không có khả năng hàn gắn. Do đó việc thuận tình ly hôn giữa chị S, anh B là tự nguyện và phù hợp với thực tế mâu thuẫn nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa Bùi Thị Thu S và anh Ngô Văn B.

[2.3] Về con chung: Chị S, anh B cùng xác định có 01 người con tên Ngô Phúc T2 sinh ngày 31.8.2019, trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa chị S anh B cùng thống nhất thỏa thuận giao người con Ngô Phúc T2 cho chị S tiếp tục nuôi dưỡng, anh B tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng. Xét sự thỏa thuận về việc nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con của chị S, anh B là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội và hơn nữa tại thời điểm xét xử, cháu T2 dưới 36 tháng tuổi nên công nhận giao cháu Ngô Phúc T2 cho chị S tiếp tục nuôi dưỡng, anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi.

[2.4] Về tài sản chung: Chị S, anh B xác định có 01 ngôi nhà cấp 4 cùng với công trình phụ xây dựng năm 2020 trên thửa đất số 966, tờ bản đồ số 01, diện tích 363m² tọa lạc tại thôn Q, xã N, thị xã A, thửa đất là tài sản riêng của anh B có nguồn gốc được nhận tặng cho riêng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Ngô Văn B. Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa, anh B, chị S thống nhất giá trị ngôi nhà

mà Hội đồng định giá đã định giá là 233.041.000đ trừ đi giá trị mái hiên anh B xây dựng sau khi vợ chồng sống ly thân là 22.443.648đ, giá trị nhà còn lại 210.597.352đ là tài sản chung của vợ chồng.

[2.5] Về nợ: Chị S xác định trong quá trình xây dựng nhà có mượn vợ chồng Nguyễn Văn G bà Nguyễn Thị Phương K 1 cây (10 chỉ) vàng SJC, mượn bà Nguyễn Thị T1 số tiền 50.000.000đ, nợ bà Nguyễn Thị N số tiền 44.874.000đ, nợ anh Hồ Dương D số tiền 9.000.000đ nên yêu cầu vợ chồng cùng có trách nhiệm trả. Ngược lại anh B thống nhất số nợ của anh D 9.000.000đ nhưng không thừa nhận có nợ của vợ chồng ông G bà K, không nợ bà T1; anh B xác định có nợ bà N nhưng chỉ khoảng 30.000.000đ. Bà Nguyễn Thị T1 xác định vợ chồng chị S, anh B mượn số tiền 50.000.000đ để xây nhà nhưng chưa trả nên yêu cầu vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ, vợ chồng ông Nguyễn Văn G bà Nguyễn Thị Phương K xác định vợ chồng chị S, anh B mượn 01 cây vàng SJC để xây nhà nhưng chưa trả và yêu cầu vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ, bà N xác định vợ chồng S Bao nợ số tiền 44.874.000đ nên yêu cầu vợ chồng có trách nhiệm trả. Xét yêu cầu của các bên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.5.1] Đối với khoản nợ của vợ chồng ông Nguyễn Văn G bà Nguyễn Thị Phương K và khoản nợ của bà Nguyễn Thị T1: Trong quá trình làm việc, đối chất, hòa giải và tại phiên tòa anh B xác định vợ chồng có bàn bạc thỏa thuận về việc mượn vàng của vợ chồng ông G và mượn tiền của bà T1 để xây nhà nên anh B chị S đã trực tiếp đến nhà ông G để hỏi mượn vàng nhưng vì không có bà K ở nhà nên ông G hẹn hôm sau đến lấy vàng; cũng như anh B thừa nhận có trực tiếp gọi điện thoại cho bà T1 để hỏi mượn tiền. Như vậy, mặc dù anh B không trực tiếp nhận tiền từ bà T1 và vàng từ vợ chồng ông G bà K giao mà do chị S nhận nhưng trước đó vợ chồng có bàn bạc thỏa thuận với nhau về việc mượn tiền của bà T1 và mượn vàng của vợ chồng ông G để xây nhà nên vợ chồng phải cùng chịu trách nhiệm đối với các nghĩa vụ do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập. Hơn nữa về nguồn tiền để xây dựng ngôi nhà vào năm 2020, anh B xác định khi xây nhà vợ chồng không có tiền chỉ có 14,5 chỉ vàng cưới, toàn bộ chi phí xây dựng nhà là bao nhiêu anh không biết, vì do chị S và mẹ vợ là bà N trực tiếp chi trả. Do đó có căn cứ xác định nguồn tiền để xây dựng nhà, công trình phụ và bồi đắp nâng sân là từ vàng cưới của vợ chồng, số tiền mượn của chị Nguyễn Thị T1 là 50.000.000đ và mượn vợ chồng ông Nguyễn Văn G bà Nguyễn Thị Phương K là 10 chỉ vàng SJC nên xác định các khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng. Căn cứ vào Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân gia đình, buộc chị S anh B cùng có trách nhiệm đối khoản nợ của bà T1 là 50.000.000đ và khoản nợ của vợ chồng ông G bà K là 10 chỉ vàng SJC.

[2.5.2] Đối với tiền nợ vật liệu xây dựng của bà Nguyễn Thị N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình đối chất và tại phiên họp công khai chứng cứ hòa giải, anh B xác định nợ bà N tiền cho mượn trả vật liệu xây dựng là 44.874.000đ nhưng tại phiên tòa anh B khai nại chỉ nợ số tiền khoảng 30.000.000đ nhưng không có chứng cứ chứng minh. Trong khi chị S có cung cấp các hóa đơn, chứng từ về việc bà N mua vật liệu xây dựng phù hợp với lời khai của chủ cửa hàng vật liệu xây dựng Hồng Hà xác định “*bà N mua vật liệu xây dựng để xây dựng nhà cho vợ chồng S-B bao gồm xi măng, gạch lát nền, gạch ốp tường tổng cộng khoảng 66.000.000đ, trong đó bà N đã trả tiền liền 01 hóa đơn khoảng mười mấy triệu nên anh không có ghi trong sổ. Sau đó thời gian từ ngày 19.02.2020 âm lịch đến ngày 16.4.2020 âm lịch thì bà N nhiều lần đến mua vật*

liệu và thỏa thuận trả sau nên ghi nợ số tiền là 47.617.000đ, sau đó bà N đã trả tiếp là 32.617.000đ, anh B trả 6.000.000đ nên còn nợ anh số tiền 9.000.000đ”. Do đó có sơ xác định vợ chồng chị S, anh B nợ bà N tiền mua vật liệu xây dựng là 44.874.000đ.

[2.5.3] Đối với khoản nợ tiền vật liệu xây dựng của anh Hồ Dương D là 9.000.000đ, anh B chị S xác định nợ chung và thống nhất cùng có trách nhiệm trả nợ nên công nhận.

[2.5.4] Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án từ khi ghi lời khai cho đến khi đối chất, tham dự phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, anh B không khai lúc xây nhà có mượn tiền của mẹ ruột là bà Ngô Thị V. Thậm chí khi Tòa làm việc với bà V có sự chứng kiến của anh B, bà Vân cũng không đề cập gì đến việc cho vợ chồng anh B mượn tiền nhưng tại phiên tòa, anh B khai nại trong quá trình xây nhà có mượn của mẹ ruột là bà Ngô Thị V số tiền khoảng 100.000.000đ, tuy nhiên chị S không thừa nhận và anh B xác định chỉ khai cho biết chứ không tranh chấp nên không xem xét.

[2.6] Về chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ: Do ngôi nhà cùng công trình phụ được xây dựng trên quyền sử dụng đất là tài sản riêng của anh B, thửa đất số 966, tờ bản đồ số 01, diện tích 363m² tọa lạc tại thôn Q, xã N, thị xã A đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Ngô Văn B; chị S anh B cùng thống nhất giao ngôi nhà cùng công trình phụ cho anh B sở hữu là phù hợp nên công nhận. Ngôi nhà được giao cho anh B sở hữu và để đảm bảo cho việc trả nợ nên giao anh B có nghĩa vụ trả các khoản nợ chung gồm trả bà T1 số tiền 50.000.000đ, trả vợ chồng ông G bà K 10 chỉ vàng JSC, trả bà N số tiền 44.874.000đ và trả anh D số tiền 9.000.000đ. Như vậy, tài sản chung của chị S, anh B có giá trị là 210.597.352đ - nợ chung là 160.174.000đ [trong đó 50.000.000đ của bà T1 + 56.300.000đ (tương đương 10 chỉ vàng SJC của vợ chồng ông G bà K tính giá vàng giao dịch ngày 23.9.2021) + 44.874.000đ của bà N + 9.000.000đ của anh D], giá trị tài sản chung còn lại là 50.423.352đ chia $\frac{1}{2}$ cho anh B chị S, mỗi người được sở hữu là 25.211.676đ nên anh B có trách nhiệm thanh toán cho chị S số tiền 25.211.676đ.

[3] Án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 147 bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa. Trong quá trình hòa giải chị S, anh B thống nhất thỏa thuận tình ly hôn nên áp dụng mục 11 phần IV giải đáp số 02/TANDTC ngày 02.8.2021 v/v giải đáp một số vướng mắc trong xét xử nên các đương sự phải chịu 50% án phí (mỗi bên chịu 25%).

[3.1] Chị Bùi Thị Thu S phải chịu 75.000đ án phí hôn nhân và án phí chia tài sản là 1.260.584đ [cách tính: (25.211.676đ x 5%)] và án phí trả nợ chung là 4.004.350đ [cách tính (160.174.000đ x 5%): 2]. Tổng cộng 5.339.934đ được trừ vào 3.300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001560 ngày 12.3.2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn, chị S còn phải nộp 2.039.934đ.

[3.2.] Anh Ngô Văn B phải chịu 75.000đ án phí hôn nhân, 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con, án phí án phí chia tài sản là 1.260.584đ [cách tính: (25.211.676đ x 5%)] và án phí trả nợ chung là 4.004.350đ [cách tính (160.174.000đ x 5%): 2], tổng cộng

5.639.934đ.

[3.3] Chi phí định giá là 2.000.000đ chị S, anh B đã nộp tạm ứng chi xong.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 2 Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 27, 37, 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 117, 116 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa và mục 11 phần IV giải đáp số 02/TANDTC ngày 02.8.2021 v/v giải đáp một số vướng mắc trong xét xử.

Tuyên xử:

1/ Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Bùi Thị Thu S và anh Ngô Văn B

2/ Về trách nhiệm nuôi dưỡng con chung sau ly hôn:

2.1/ Giao người con Ngô Phúc T2 sinh ngày 31.8.2019 cho chị Bùi Thị Thu S tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến tuổi trưởng thành.

Sau ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2.2/ Buộc anh Ngô Văn B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi người con Ngô Phúc T2 sinh ngày 31.8.2019 mỗi tháng 1.000.000đ, thời điểm cấp dưỡng nuôi con bắt đầu từ tháng 9 năm 2021 cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi, việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

3/ Chia tài sản chung:

3.1/ Giao ngôi nhà 01 tầng, không trần, mái ngói, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch không bả matic cùng công trình phụ có tổng giá trị 210.597.352đ cho anh Ngô Văn

B sở hữu sử dụng. Nhà ở tọa lạc tại thửa đất số 966, tờ bản đồ số 01, diện tích 363m² tại thôn Q, xã N, thị xã A đã được UBND thị xã An Nhơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00282 ngày 17.7.2012 đứng tên đứng tên Ngô Văn B.

(Nhà ở có sơ đồ đo vẽ kèm theo)

3.2/ Buộc anh Ngô Văn B có nghĩa vụ giao số tiền 25.211.676đ (hai mươi lăm triệu, hai trăm mười một nghìn, sáu trăm bảy mươi sáu đồng) cho chị Bùi Thị Thu S sở hữu sử dụng.

4/ Nghĩa vụ trả nợ:

4.1/ Buộc anh Ngô Văn B có nghĩa vụ trả vợ chồng ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Phương K 10 (mười) chỉ vàng SJC.

4.2/ Buộc anh Ngô Văn B có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị T1 số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

4.3/ Buộc anh Ngô Văn B có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị N số tiền 44.874.000đ (bốn mươi bốn triệu, tám trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

4.3/ Buộc anh Ngô Văn B có nghĩa vụ trả anh Hồ Dương D số tiền 9.000.000đ (chín triệu đồng).

5/ Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng:

5.1/ Chị Bùi Thị Thu S phải chịu 75.000đ án phí hôn nhân và án phí chia tài sản là 1.260.584đ [cách tính: (25.211.676đ x 5%)] và án phí trả nợ chung là 4.004.350đ [cách tính (160.174.000đ x 5%): 2]. Tổng cộng 5.339.934đ được trừ vào 3.300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001560 ngày 12.3.2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn, chị S còn phải nộp 2.039.934đ.

5.2/ Anh Ngô Văn B phải chịu 75.000đ án phí hôn nhân, 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con, án phí án phí chia tài sản 1.260.584đ [cách tính: (25.211.676đ x 5%)] và án phí trả nợ chung là 4.004.350đ [cách tính (160.174.000đ x 5%): 2], tổng cộng 5.639.934đ.

5.3/ Chi phí định giá là 2.000.000đ, chị S anh B đã nộp tạm ứng chi xong.

6/ Quyền, nghĩa vụ thi thành án:

6.1/ Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6.2/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7/ Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng ông

Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị T1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định
- VKSND TX. An Nhơn
- Chi cục THA TX. An Nhơn
- UBND xã N
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu án卷

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM THẨM
PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Mỹ Lệ